

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2025/HNGĐ-ST
Ngày 12/11/2025
“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung
giữa chị D và anh N”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đức Hạnh.

Ông Vũ Xuân Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Kiều Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 12/11/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 110/2025/TLST-HNGĐ ngày 03/10/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/10/2025, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1982.

Số Căn cước công dân: 036182011867 do Bộ công an cấp ngày 10/5/2021.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: thôn M, xã V, tỉnh Ninh Bình.

Nơi ở hiện nay: thôn NC, xã V, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Kế N, sinh năm 1977.

Số căn cước công dân: 036077020497 do Bộ công an cấp ngày 09/01/2022.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú và cư trú: thôn M, xã V, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/9/2025, trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Kế N tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 03/12/2003 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Gôi, huyện V, tỉnh Nam Định nhưng sống hòa thuận hạnh phúc với nhau được vài năm thì vợ chồng nảy sinh rất nhiều mâu thuẫn, do thường xuyên bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, anh N không có công việc ổn định và không có trách nhiệm với vợ con. Vợ chồng chị đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ với nhau từ tháng 9 năm 2024. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N. Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Trần Thị Lan H, sinh ngày 23/01/2005 và Trần Kế Đ, sinh ngày 21/11/2007. Hiện nay, con chung Trần Thị Lan H đã thành niên, có khả năng lao động tự lập được nên chị không đề nghị xem xét, giải quyết; con chung Trần Kế Đ đang sống cùng với chị. Chị đề nghị giao con chung Trần Kế Đ cho chị tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi

con chung. Chị đang làm viên chức tại Trường Mầm non Gôi thuộc xã V, tỉnh Ninh Bình với mức thu nhập bình quân khoảng 14.000.000đ/tháng nên chị tự nhận thấy chị có đủ các điều kiện cần thiết để được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nợ chung và những vấn đề khác: Chị không đề nghị xem xét, giải quyết. Do công việc bận nên chị D đã nộp đơn đề nghị xin xem xét, giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai lập ngày 08/10/2025 và trong quá trình tham gia tố tụng, anh Trần Kế N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện đăng ký kết hôn đúng như lời trình bày của chị D. Vợ chồng anh chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2023 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh làm nghề thợ mộc, có vay vốn làm ăn nhưng làm ăn không được nên gia đình nợ thêm 1 khoản tiền vài trăm triệu đồng; áp lực kinh tế nên vợ chồng thì thoảng có tranh cãi với nhau. Vợ chồng anh sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm với nhau từ cuối năm 2023. Nay anh xác định mâu thuẫn của vợ chồng đã kéo dài và rất trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng đã không còn tồn tại và anh không còn tình cảm, tình nghĩa vợ chồng gì với chị D. Mục đích của hôn nhân không đạt được. Nhưng do anh vẫn mong muốn gia đình đoàn tụ, vẫn còn vắn vương với chị D nên anh không đồng ý ly hôn với chị D. Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Trần Thị Lan H, sinh ngày 23/01/2005 và Trần Kế Đ, sinh ngày 21/11/2007; hiện nay con chung Trần Thị Lan H đã thành niên có khả năng lao động tự lập được nên anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết; con chung Trần Kế Đ đang học đại học tại thành phố Hà Nội. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Kế Đ và anh yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh cho đến khi con chung Trần Kế Đ thành niên, có khả năng lao động tự lập được với mức tiền là 2.000.000đ/tháng. Hiện nay anh đang làm thợ mộc tại nhà, mức thu nhập bình quân khoảng 8.000.000đ/tháng. Anh nhận thấy mình có đủ điều kiện cần thiết để được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về tài sản, công nợ chung và những vấn đề khác có liên quan: Vợ chồng anh tự thống nhất với nhau và không yêu cầu xem xét, giải quyết; nếu không thống nhất được thì anh sẽ đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác. Anh N đã nộp đơn đề nghị xin xem xét, giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản thu thập chứng cứ ngày 07/10/2025, đại diện Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Ninh Bình cung cấp như sau: Chị D và anh N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Gôi, huyện V, tỉnh Nam Định nay là Ủy ban nhân dân xã V, tỉnh Ninh Bình và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 03/12/2003. Trong thời gian chị D và anh N chung sống cùng nhau có nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do: Vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi nhau vì mâu thuẫn kinh tế và tình cảm. Anh chị đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ khoảng cuối năm 2024 đến nay. Anh chị có 02 con chung là Trần Thị Lan H, sinh ngày 23/01/2005 và Trần Kế Đ, sinh ngày 21/11/2007. Hiện nay, cháu H đã thành niên, có khả năng lao động tự lập được nên địa phương không có ý kiến gì và cháu Đ đang học đại học tại thành phố Hà Nội. Xét về điều kiện nuôi con hiện nay, chị D công tác tại trường Mầm non Gôi và anh N làm nghề thợ mộc tại gia đình, anh chị đều có thu nhập và sức

khỏe để đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn cho chị D anh N theo quy định pháp luật và giao cháu Đ cho người nào trực tiếp nuôi dưỡng để phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ và phù hợp với điều kiện nuôi con để đảm bảo cho cháu Đ được học tập, phát triển tốt nhất. Địa phương không có ý kiến gì về tài sản, nợ chung và những vấn đề khác có liên quan của chị D anh N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Ninh Bình phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như của Hội đồng xét xử và của Thư ký Tòa án tại phiên tòa. Về việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự.

- Về yêu cầu khởi kiện: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Trần Thị D và anh Trần Kế N. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Kế Đ, sinh ngày 21/11/2007 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi cháu Đ. Con chung Trần Thị Lan H, sinh ngày 23/01/2005 đã thành niên, có khả năng lao động tự lập được nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản, nợ chung và những vấn đề khác có liên quan: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Về án phí ly hôn: Buộc chị D phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Trần Kế N có hộ khẩu thường trú, cư trú và làm việc tại xã V, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Ninh Bình thụ lý, giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, các đương sự có đơn đề nghị xin giải quyết và xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị D và bị đơn anh N.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Gôi, huyện V, tỉnh Nam Định nay là xã V, tỉnh Ninh Bình vào ngày 03/12/2003, thỏa mãn đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 và 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[3.2]. Về tình trạng hôn nhân: Sau khi kết hôn, chị D và anh N chung sống

hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2023 - 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm sống. Anh N thừa nhận vợ chồng anh có nảy sinh mâu thuẫn từ việc gia đình làm ăn thua lỗ, có vay nợ vài trăm triệu nên vợ chồng phải chịu áp lực kinh tế. Anh chị cũng xác định vợ chồng đã sống ly thân, chấm dứt quan hệ tình cảm với nhau, mâu thuẫn đã kéo dài và rất trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không còn tồn tại từ lâu và nay cũng không còn có tình cảm, tình nghĩa vợ chồng gì với nhau. Mục đích hôn nhân không đạt được. Xét chị D và anh N đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ về nhân thân trong quan hệ giữa vợ và chồng theo quy định tại các Điều 17, 19 và 21 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị D, xử lý hôn giữa chị D và anh N là phù hợp với quy định tại các Điều 51 và 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.3]. Về con chung: Chị D và anh N có 02 con chung là Trần Thị Lan H, sinh ngày 23/01/2005 và Trần Kế Đ, sinh ngày 21/11/2007. Hiện nay, cháu H đã thành niên, có khả năng lao động tự lập được nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về điều kiện nuôi con: Chị D và anh N cùng có đủ điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng cháu Đ có nguyện vọng muốn trực tiếp ở cùng chị D nên giao cháu Đ cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung, đúng với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị D không yêu cầu nên anh N không phải cấp dưỡng.

[3.4]. Về tài sản, công nợ chung và những vấn đề khác có liên quan: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[3.6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 228, 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Trần Thị D và anh Trần Kế N.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Trần Kế Đ, sinh ngày 21/11/2007 cho chị Trần Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đ thành niên, có khả năng lao động tự lập được. Anh Trần Kế N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Con chung Trần Thị Lan H, sinh ngày 23/01/2005 đã thành niên, có khả năng lao động tự lập được nên không xem xét, giải quyết.

Anh Trần Kế N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị D phải nộp số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001179 ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình (Chị D đã nộp đủ án phí).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị D và anh Trần Kế N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án. người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 8 – Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã V;
- Lưu Vp, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Tuấn Anh